TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-ST
Ngày: 10-7-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Ông Nguyễn Văn Tình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2022/TLST-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2023/QĐST–KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH gỗ Y; địa chỉ: lô 1F5-1F6, đường CN6, khu Công nghiệp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Thái Thị N, sinh năm 1991; nơi cư trú: 84, đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 8 năm 2022), có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH gỗ H; địa chỉ: thửa đất 535, tờ bản đồ số 61, ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Khắc T, sinh năm 1974; nơi thường trú: 44/1G, đường N, tổ 14, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí

Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 11 năm 2022), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 8 năm 2022, trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị Thái Thị N trình bày:

Công ty TNHH gỗ Y (sau đây gọi tắt là công ty Y) và công ty TNHH gỗ H (sau đây gọi tắt là công ty H) giao dịch mua bán hàng hóa là ván gỗ MDF với nhiều loại và kích thước khác nhau. Việc giao dịch mua bán không lập thành văn bản mà liên hệ trực tiếp qua điện thoại, công ty H đặt hàng qua điện thoại, công ty Y căn cứ đơn đặt hàng vận chuyển hàng hóa đến địa chỉ của công ty H, hoặc công ty H đến công ty Y nhận hàng. Việc thanh toán sẽ được thực hiện sau khi công ty Y gửi bảng chi tiết công nợ của từng tháng, bên mua xác nhận và bên bán xuất hóa đơn.

Trong các tháng 10, 11, 12 năm 2019, công ty Y đã bán cho công ty H tổng giá trị tiền hàng là 653.242.237 đồng (đã bao gồm 10% VAT), công ty H chỉ mới thanh toán cho công ty Y số tiền 182.288.988 đồng. Công ty H còn nợ lại công ty Y số tiền là 470.953.249 đồng. Mặc dù, công ty Y đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng công ty H vẫn không trả nợ.

Tại đơn khởi kiện công ty Y khởi kiện yêu cầu công ty H, yêu cầu thanh toán cho công ty Y tổng số tiền 560.434.366 (năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 470.953.249 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022) là 470.953.249 x 1% x 19 tháng = 89.481.117 đồng. Căn cứ yêu cầu là 04 phiếu xuất hàng tháng 10/2019, 02 phiếu xuất hàng tháng 11/2019, 04 phiếu xuất hàng tháng 12/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 10/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 11/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 12/2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000318 ngày 17 tháng 10 năm 2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000386 ngày 30 tháng 11 năm 2019 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000398 ngày 14 tháng 12 năm 2019.

Cho đến ngày 02 tháng 6 năm 2023, công ty H đã thực hiện thanh toán cho công ty Y được tổng số tiền là: 180.000.000 đồng (trong đó: ngày 31/3/2023 thanh toán 60.000.000 đồng, ngày 24/4/2023 thanh toán 60.000.000 đồng và ngày 02/6/2023 thanh toán 60.000.000 đồng). Hiện còn nợ gốc số tiền là 290.953.249 đồng. Về tiền lãi chậm trả công ty H chưa thanh toán.

Công ty Y yêu cầu công ty H tiếp tục thanh toán số tiền 374.864.519 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 290.953.249 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính đến tháng 6/2023) là 83.911.271 đồng, tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi 02/2021 đến 02/2023: 470.953.249 đồng x 24 tháng x 8%/năm = 75.352.519 đồng.

Tiền lãi 03/2023 đến 04/2023: 350.953.249 đồng x 02 tháng x 8%/năm = 4.679.376 đồng.

Tiền lãi 05/2023 đến 6/2023: 290.953.249 x 02 tháng x 8%/năm = 3.879.271 đồng.

Đối với kế toán và tài xế công ty Y thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán gỗ với công ty H đã nghỉ việc từ năm 2020, nên không có thông tin để cung cấp.

Đối với kế toán công ty H thì công ty Y không có thông tin để cung cấp.

Tại Bản tự khai đề ngày 29 tháng 11 năm 2022, người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty H là ông Ngô Khắc T trình bày: có một số phiếu giao hàng không có chữ ký của bên nhận do đó không thể xác định chính xác về số công nợ. Trước khi công ty Y khởi kiện, công ty H đã liên lạc thương lượng trả nợ thành nhiều lần, cụ thể mỗi tháng sẽ trả cho công ty Y 50.000.000 đồng, do tình hình kinh tế khó khăn, nhưng công ty Y không đồng ý. Công ty H đề nghị Tòa án xem xét, giúp đỡ tạo điều kiện để công ty H được trả nợ làm nhiều lần.

Quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty H là ông Ngô Khắc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty H là ông Ngô Khắc T không cung cấp tài liệu chứng cứ và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Công văn số 4851/CCTKV-KKKTTTH ngày 25 tháng 5 năm 2022, Chi cục thuế khu vực Bến Cát xác định: Qua rà soát hồ sơ hoàn kỳ quý IV/2019, công ty H có kê khai đầu vào 03 hóa đơn mua của công ty Y như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000318 ngày 17 tháng 10 năm 2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000386 ngày 30 tháng 11 năm 2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000398 ngày 14 tháng 12 năm 2019.

Công văn số 124/CV-NHNo.BC ngày 14 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng N, tỉnh Bình Dương xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là từ 10 – 11%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 15% – 16,5%/năm.

Công văn về việc cung cấp thông tin lãi suất nợ quá hạn ngày 16 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 13%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 19,5%/năm.

Công văn số 37/BBD – TB ngày 20 tháng 3 năm 2023, Ngân hàng Thương mại cổ phần N định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 9%/năm. Lãi suất nợ quá hạn là 13,5%/năm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày như sau: Từ khi công ty Y khởi kiện cho đến ngày 11 tháng 7 năm 2023, công ty H đã thực hiện thanh toán cho công ty Y được tổng số tiền là: 240.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 thanh toán 60.000.000 đồng;

Ngày 24 tháng 4 năm 2023 thanh toán 60.000.000 đồng;

Ngày 02 tháng 6 năm 2023 thanh toán 60.000.000 đồng;

Ngày 29 tháng 6 năm 2023 thanh toán 60.000.000 đồng.

Hiện còn nợ gốc số tiền 230.953.249 đồng. Về tiền lãi chậm trả công ty H chưa thanh toán.

Về một số phiếu xuất hàng không có chữ ký bên nhận là những phiếu xuất hàng mà công ty H qua trực tiếp lấy hàng tại công ty Y.

Công ty Y rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với công ty H về số tiền nợ gốc là 240.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tiền lãi, theo đơn khởi kiện, công ty Y yêu cầu tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng, nay công ty Y chỉ yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất là 8%/năm.

Như vậy, công ty Y yêu cầu công ty H tiếp tục thanh toán số tiền 314.577.733 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 230.953.249 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 83.624.484 đồng, tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi 02/2021 đến 02/2023: 470.953.249 đồng x 24 tháng x 8%/năm = 75.352.512 đồng.

Tiền lãi 03/2023 đến 04/2023: 350.953.249 đồng x 02 tháng x 8%/năm = 4.679.376 đồng.

Tiền lãi 05/2023 đến 10/7/2023: 230.953.249 x 02 tháng 10 ngày x 8%/năm = 3.592.596 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty H là ông Ngô Khắc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về nội dung:

Công ty Y khởi kiện yêu cầu công ty H thanh toán cho công ty Y tổng số tiền 560.434.366 (năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm sáu mươi sáu) đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 470.953.249 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (tạm tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022) là 470.953.249 x 1% x 19 tháng = 89.481.117 đồng. Căn cứ yêu cầu: 04 phiếu xuất hàng tháng 10/2019, 02 phiếu xuất hàng tháng 11/2019, 04 phiếu xuất hàng tháng 12/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 10/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 11/2019, Bảng đối chiếu công nợ tháng 12/2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000318 ngày 17 tháng 10 năm 2019, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000386 ngày 30 tháng 11 năm 2019 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000398 ngày 14 tháng 12 năm 2019. Về 03 bảng đối chiếu công nợ, người lập và người kiểm là phía bên Công ty Y, không có chữ ký của người bên phía Công ty H.

Công ty H cho rằng chưa xác định chính xác số công nợ với công ty Y vì một số phiếu xuất hàng không có chữ ký người nhận như các phiếu sau: 000249 ngày 30/9/2019; 00563 ngày 25/11/2019; 00670 ngày 10/12/2019; 000715 ngày 19/12/2019; 00719 ngày 19 tháng 12 năm 2019; 000740 ngày 23/12/2019. Yêu cầu công ty Y cung cấp các phiếu xuất hàng, bảng đối chiếu công nợ có chữ ký bên nhận hàng là công ty H để làm căn cứ xác định công nợ chính xác. Về 03 hóa đơn giá trị gia tăng, được kế toán thông báo là công ty H chưa nhận được và chưa tiến hành quyết toán thuế đối với 03 hóa đơn này.

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên không ký hợp đồng mua bán nhưng các bên đều thừa nhận có mua bán gỗ theo bản tự khai của ông Ngô Khắc T, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc mua bán gỗ giữa các bên thể hiện bằng các phiếu xuất kho và các phiếu xuất hàng. Tổng số tiền hàng nguyên đơn bán cho bị đơn từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2019 là 653.242.237 đồng, có các Hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo.

Theo công văn số 4851 ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thuế khu vực Bến Cát về việc cung cấp thông tin cho Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng thì công ty gỗ H có kê khai đầu vào 03 hóa đơn mua công ty gỗ Y và đã được hoàn 59.385.658 đồng tương ứng với các hóa đơn đã quyết toán và báo cáo thuế. Bị đơn không thực hiện thanh toán nợ cho nguyên đơn là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, vì vậy nguyên đơn khởi kiện bị đơn là hoàn toàn có cơ sở.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 240.000.000 đồng. Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định:*"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*. bên bị vi phạm có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả, do đó nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp và không trái pháp luật.

Từ các phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty Y khởi kiện công ty H yêu cầu thanh toán tiền mua hàng hóa, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Công ty H có trụ sở tại tại ấp M, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của bị đơn công ty H là ông Ngô Khắc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, công ty Y rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với công ty H về số tiền nợ gốc là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:

[3.1] Về hợp đồng mua bán hàng hóa và quá trình thực hiện hợp đồng: Trong các tháng 10, 11 và 12 năm 2019, Công ty Y và công ty H giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa là gỗ MDF, việc giao kết được thực hiện bằng hình thức gọi điện đặt số lượng hàng hóa, chủng loại, kích thước, công ty Y xuất hàng thể hiện bằng các phiếu xuất hàng. Sau khi giao hàng, công ty Y lập bảng đối chiếu công nợ gửi công ty H và liên hệ để xuất hóa đơn đối với các đơn hàng đã gửi để công ty H thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Trong các bảng đối chiếu công nợ: tháng 10/2019, tháng 11/2019 và tháng 12/2019, có 03 hóa đơn công ty H chưa thực hiện thanh toán cho công ty Y bao gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000318 ngày 17 tháng 10 năm 2019 số tiền 283.364.598 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000386 ngày 30 tháng 11 năm 2019 số tiền 241.933.070 đồng và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000398 ngày 14 tháng 12 năm 2019 số tiền 127.884.569 đồng. Tổng số tiền 03 hóa đơn là 653.182.237 đồng.

Công văn 4851/CCTKV-KKKTTTH ngày 25 tháng 5 năm 2023, Chi cục thuế khu vực Bến Cát xác định: Công ty Hoa Nhuận có kê khai đầu vào 03 hóa đơn mua của công ty Y như đã nêu tại phần nhận định.

Công ty H đã thanh toán cho công ty Y số tiền 182.288.988 đồng, còn nợ lại công ty Y số tiền là 470.953.249 đồng. Từ khi công ty Y khởi kiện cho đến ngày 11 tháng 7 năm 2023, công ty H đã thực hiện thanh toán cho công ty Y tổng số tiền là: 240.000.000 đồng, hiện còn nợ gốc số tiền là 230.953.249 đồng.

Những tình tiết này nguyên đơn trình bày và bị đơn không phản đối nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Việc mua bán hàng hóa giữa công ty Y và công ty H là hoạt động thương mại, công ty Y cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ và nhận thanh toán; công ty H có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Y theo thỏa thuận. Các bên trong hợp đồng tự do giao kết. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, công ty Y yêu cầu công ty H tiếp tục thanh toán tiền mua hàng còn thiếu là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 24, 50 và 55 của Luật Thương mại năm 2005.

[3.3] Công ty Y yêu cầu công ty H phải thanh toán tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc. Công ty Y yêu cầu tính tiền lãi như sau:

Tiền lãi 02/2021 đến 02/2023: 470.953.249 đồng x 24 tháng x 8%/năm = 75.352.512 đồng.

Tiền lãi 03/2023 đến 04/2023: 350.953.249 đồng x 02 tháng x 8%/năm = 4.679.376 đồng.

Tiền lãi 05/2023 đến 10/7/2023: 230.953.249 x 02 tháng 10 ngày x 8%/năm = 3.592.596 đồng.

Tổng tiền lãi là 83.624.484 đồng.

Xét, Công ty H vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng từ năm 2019 thì phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Yêu cầu về tiền lãi của công ty Y là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán được xác định là lãi suất nợ quá hạn trung bình của các ngân hàng trên địa bàn, gồm: Ngân hàng N xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 15,75%/năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần S xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 19,5%/năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần N xác định lãi suất nợ quá hạn đang áp dụng cho các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh là 13,5%/năm. Trung bình của 03 Ngân hàng là 16,25%/năm.

Công ty Y chỉ yêu cầu tiền lãi từ tháng 02 năm 2021 đến khi Tòa án xét xử và mức lãi suất là 8%/năm là phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại văn bản số 04/YC-VKS-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng yêu cầu xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, như sau: Làm việc với kế toán Y và kế toán H để biết quy trình đặt hàng và giao nhận hàng. Làm việc với tài xế Y về việc giao nhận gỗ ở đâu? Cho người nào bên công ty H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định kế toán và tài xế công ty Y thời điểm thực hiện hợp đồng mua bán gỗ với công ty H đã nghỉ việc từ năm 2020, nên không có thông tin để cung cấp. Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Do đó, yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng không thực hiện được.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[6] Về án phí: bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147; khoản 2 Điều 244, các Điều 227, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 24, 50, 55 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí; Điều 9, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ Y đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ H phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ Y số tiền là 314.577.733 (Ba trăm mười bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc là 230.953.249 (hai trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi chín) đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 83.624.484 (tám mươi ba triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ Y đối với bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ H về số tiền nợ gốc là 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ Y không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ Y 11.419.064 (mười một triệu bốn trăm mười chín nghìn không trăm sáu mươi bốn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009414 ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn gỗ H phải nộp 15.728.886 (mười lăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi sáu) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết